

Số: 612/2024/QĐST-DS

Bình Chánh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 638/2024/TLST-DS ngày 1 tháng 8 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP C; trụ sở: Đường T, quận H, TP. Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị V, bà Lê Thị N hoặc bà Bùi Thị M (Theo văn bản uỷ quyền số 513/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 16/5/2024)

- Đồng bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1991; địa chỉ: đường B, KDC S, ấp B, xã B, huyện B, TP. Hồ Chí Minh.

- Đồng bị đơn: Ông Trần Nhật B, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Long An

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ngân hàng TMCP C và bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B cùng thống nhất số tiền nợ tạm tính đến hết ngày 12/8/2024 là 24.137.821.092 đồng, trong đó:

- Số tiền nợ của bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B theo các Hợp đồng cho vay số 15/2021-HĐCV/NHCT904 ngày 12/01/2021; 18/2021-HĐCV/NHCT904 ngày 18/01/2021; số 22/2021-HĐCV/NHCT904 ngày 19/01/2021; 074/2021-HĐCV/NHCT904 ngày 30/3/2021 tổng cộng là: 23.189.343.999 đồng, trong đó: Nợ gốc: 23.068.000.000 đồng, nợ lãi: 121.343.999 đồng.

- Số tiền nợ của bà Nguyễn Thị K theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng số CRD582384 ngày 21/01/2021 là: 948.477.093 đồng.

Ngân hàng TMCP C và bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B cùng thống

nhất phương án trả nợ như sau:

- Đối với khoản nợ theo các Hợp đồng cho vay số 15/2021-HĐCV/NHCT904 ngày 12/01/2021; 18/2021-HĐCV/NHCT904 ngày 18/01/2021; 22/2021-HĐCV/NHCT904 ngày 19/01/2021; 074/2021-HĐCV/NHCT904 ngày 30/3/2021, trả nợ theo cách thức như sau: Vào ngày 25 dương lịch của các tháng 8, 9, 10 năm 2024; ngày 03 tháng 12 năm 2024; ngày 03 dương lịch của các tháng từ tháng 01 đến tháng 12 của năm 2025 và năm 2026; ngày 03 dương lịch của các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 năm 2027, mỗi tháng bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP C số tiền gồm: tiền gốc 292.000.000 đồng và lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các hợp đồng cho vay. Ngày 14/8/2027 bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B thanh toán toàn bộ dư nợ còn lại bao gồm gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 14/8/2027. Bắt đầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 25/8/2024.

- Đối với khoản nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng số CRD582384 ngày 21/01/2021: Ngày 05 dương lịch của các tháng 9, 10, 11, 12 của năm 2024; Vào ngày 05 dương lịch của các tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2025; Vào ngày 05 dương lịch của tháng 01 năm 2026, bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B có nghĩa vụ thanh toán số tiền tối thiểu trên sao kê hàng tháng. Ngày 05/02/2026 bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ dư nợ thẻ tín dụng còn lại phát sinh đến ngày 05/02/2026. Bắt đầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 05/9/2024.

Kể từ ngày 13/8/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B không thanh toán đúng thời gian, không đủ số tiền theo lịch nêu trên, tại bất kỳ thời điểm vi phạm nào thì Ngân hàng TMCP C có quyền chuyển toàn bộ số tiền còn phải thanh toán các kỳ còn lại sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất quá hạn và được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm gồm: phần đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số: 695, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: Đường B, Khu Dân cư S, ấp 4B, xã B, huyện B, TP. Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 786240, số vào sổ cấp GCN: CS06208 do Sở tài nguyên và môi trường TP. HCM cấp ngày 06/08/2020; và phần đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số: 448, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: Xã B, huyện B, TP. Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 735132, số vào sổ cấp GCN: CH02881 do UBND huyện B cấp ngày 12/08/2013.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản đảm bảo mà không đủ để thanh toán các khoản nợ thì bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B có trách nhiệm tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu của khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng TMCP C.

Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên thế chấp.

Về chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP C số tiền là 15.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: bà Nguyễn Thị K, ông Trần Nhật B cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là 66.068.911 đồng.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP C số tiền tạm ứng án phí 66.918.564 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005768 ngày 23/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện B, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện B, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Xuân Dũng